

Từ ngữ cho người đồng cảnh ngộ

Đây là danh sách các từ ngữ thường được sử dụng cho những người đồng cảnh ngộ (tức là những người bị khuyết tật). Danh sách này sẽ giúp tất cả chúng ta hiểu ý nghĩa những điều muốn nói.

1. Peer

Bản dịch	Người đồng cảnh ngộ
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	<p>Người đồng cảnh ngộ là người thấu hiểu nhất về đời sống của chính mình.</p> <p>Người đồng cảnh ngộ có kinh nghiệm sống với khuyết tật của mình.</p> <p>Người đồng cảnh ngộ được xem là bình đẳng.</p> <p>Người đồng cảnh ngộ thường chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với nhau.</p>
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	<p>. Ví dụ thứ nhất: Hai người đồng cảnh ngộ gặp nhau tại một quán cà phê để chia sẻ những gì họ biết về cách tự quản lý kế hoạch NDIS của họ.</p> <p>. Ví dụ thứ hai: Một nhóm người đồng cảnh ngộ họp mặt với nhau để chia sẻ kinh nghiệm của họ về việc tìm các nhân viên giúp đỡ mình. Mọi người đều học hỏi lẫn nhau.</p>

2. Peer Facilitator

Bản dịch	Người tạo cơ hội hỗ trợ người đồng cảnh ngộ
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	<p>Người đồng cảnh ngộ này giúp người đồng cảnh ngộ kia, hay một nhóm tìm hiểu hoặc khám phá ra điều mới.</p> <p>Một người đồng cảnh ngộ có thể giúp và hướng dẫn một nhóm trò chuyện và cùng nhau học hỏi.</p>
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	<p>. Ví dụ thứ nhất: Một nhóm người đồng cảnh ngộ họp mặt để cùng nhau học hỏi về Kỹ Thuật Giúp Đỡ. Một người đồng cảnh ngộ được cử làm người điều khiển buổi họp để bảo đảm sao cho ai muốn phát biểu cũng đều được phát biểu.</p> <p>. Ví dụ thứ hai: Một người đồng cảnh ngộ đã học xong khóa huấn luyện "Giới thiệu về Sự Hỗ Trợ Người Đồng Cảnh Ngộ". Giờ đây chị ấy có thể giúp người đồng cảnh ngộ mới hiểu biết về sự hỗ trợ cho người đồng cảnh ngộ.</p>

3. Peer Movement

Bản dịch	Phong trào cùng người đồng cảnh ngộ để tạo thay đổi tích cực
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	Những người đồng cảnh ngộ và những người bên vực họ cùng đến với nhau để đòi hỏi sao cho họ được tốt hơn.

	Các người đồng cảnh ngộ đoàn kết với nhau để lên tiếng rằng: “Không có gì liên quan đến chúng ta, mà không có chúng ta tham gia”.
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	<p>. Ví dụ thứ nhất: Một nhóm người đồng cảnh ngộ và những người bên vực họ tụ họp nhau để biểu tình chống việc không có lối vào thích hợp cho người khuyết tật tại rạp xi-nê mới.</p> <p>. Ví dụ thứ hai: Một nhóm người đồng cảnh ngộ cùng những người bên vực họ tụ họp nhau để tổ chức một buổi thuyết trình để phát biểu tại một hội nghị về kinh nghiệm và kiến thức của họ.</p>

4. Peer Mentor

Bản dịch	Người giúp đỡ cá nhân người đồng cảnh ngộ
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	<p>Người giúp đỡ cá nhân người đồng cảnh ngộ là một người có kỹ năng hoặc kiến thức có thể chia sẻ riêng tư với từng cá nhân người đồng cảnh ngộ.</p> <p>Ai cũng có tài trong một lĩnh vực nào đó, nên ai cũng có thể làm người cố vấn cho người đồng cảnh ngộ.</p>
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	. Ví dụ thứ nhất: Chị Liên biết nhiều về việc tự chăm sóc. Chị Liên gặp anh Tâm mỗi tháng và giúp anh Tâm cải thiện trong việc tự mình theo dõi tiền trợ cấp của NDIS. Họ sẽ làm như vậy trong 3 tháng rồi cùng kiểm tra lại xem anh Tâm có còn cần sự trợ giúp của chị Liên nữa không.

	<p>. Ví dụ thứ hai: Anh Bền có tài quản lý tiền bạc. Anh ta có một phương thức hữu hiệu cho hoàn cảnh của mình. Anh Bền gặp anh Thông hai lần để chỉ anh Thông cách vận hành của phương thức này.</p>
--	---

5. Peer network

Bản dịch	Mạng lưới cho người đồng cảnh ngộ
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	<p>Mỗi giao kết giữa các người đồng cảnh ngộ.</p> <p>Một nhóm người đồng cảnh ngộ tiếp tục giữ liên lạc với nhau (qua gặp gỡ, qua Facebook, hay qua điện thoại).</p>
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	<p>. Ví dụ thứ nhất: Một nhóm người khuyết tật gặp nhau mỗi tháng một lần tại một quán cà phê, nói về vấn đề lối vào thích hợp dành cho người khuyết tật tại địa phương và họ thảo luận với nhau xem cần phải làm gì để có được lối vào đó.</p> <p>. Ví dụ thứ hai: Ba người đồng cảnh ngộ có cùng sở thích về trò chơi điện tử trên mạng và gặp nhau mỗi tuần để chơi trò chơi điện tử với nhau và chia sẻ mẹo vặt để thắng.</p>

6. Peer support

Bản dịch	Sự trợ giúp lẫn nhau của người đồng cảnh ngộ
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	Sự trợ giúp lẫn nhau của người đồng cảnh ngộ được thực hiện khi một người đồng cảnh ngộ luôn có mặt lúc một người đồng cảnh ngộ khác cần sự giúp đỡ. (Hoặc là) khi giúp đỡ người đồng cảnh ngộ khác.
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	. Ví dụ thứ nhất: Anh Lân giúp anh Kiệt viết một đơn khiếu nại. . Ví dụ thứ hai: Chị Xuân giúp anh Hải để phỏng vấn tuyển chọn nhân viên mới.

7. Peer support group

Bản dịch	Nhóm hỗ trợ dành cho người đồng cảnh ngộ
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	Một nhóm người đồng cảnh ngộ giúp đỡ lẫn nhau. Nhóm gặp gỡ nhau trực tiếp mặt đối mặt, trên mạng hay qua điện thoại.
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	Ví dụ: Một nhóm người đồng cảnh ngộ họp mặt nhau để bàn về việc đi du lịch nước ngoài và cách thực hiện chuyến đi. Họ chia sẻ kinh nghiệm và các mẫu chuyện với nhau.

8. Peer leadership

Bản dịch	Sự dẫn đầu trong nhóm người đồng cảnh ngộ
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	<p>Người đồng cảnh ngộ nào cũng có thể là người dẫn đầu của nhóm.</p> <p>Sự dẫn đầu của nhóm người đồng cảnh ngộ diễn ra khi một người hay một nhóm người đồng cảnh ngộ chủ động thực hiện.</p>
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	<p>. Ví dụ thứ nhất: Một nhóm người đồng cảnh ngộ tại địa phương được Anh Tôn và chị Ly dẫn đầu. Anh chị này sắp xếp các buổi họp nhóm và bảo đảm mọi việc được suông sẻ. Bây giờ, anh Vinh gánh vác vai trò dẫn đầu bằng cách phụ trách việc gọi điện thoại từng người để nhắc họ đến buổi họp.</p> <p>. Ví dụ thứ hai: Nhóm mang tên Sức Mạnh Người Đồng Cảnh Ngộ là một sự kiện được tổ chức bởi một số người dẫn đầu là những người đồng cảnh ngộ đã tập họp các người đồng cảnh ngộ từ khắp thành phố Sydney đến để học hỏi lẫn nhau.</p>

9. Accountability

Bản dịch	Vấn đề chịu trách nhiệm
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	<p>Bạn hãy tin tưởng vào tôi.</p> <p>Khi tôi nói tôi sẽ làm một điều gì, thì chắc chắn tôi sẽ làm.</p>

	Nếu bạn nói bạn sẽ làm một việc gì, thì tôi tin là bạn sẽ giữ lời.
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	<p>. Ví dụ thứ nhất: Nếu bạn sắp xếp một buổi họp, thì bạn cần đến đúng giờ.</p> <p>. Ví dụ thứ hai: Tôi nói tôi sẽ tổ chức gì đó và tôi làm đúng như thế.</p> <p>. Ví dụ thứ ba: Tôi gọi điện thoại bạn, vì bạn nói bạn sẽ sắp xếp chuyện này xong tuần rồi, nhưng tới bây giờ bạn vẫn chưa làm.</p>

10. Paying It Forward

Bản dịch	Làm điều tốt vì đã nhận được sự giúp đỡ trước đây
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	<p>Bạn vui vẻ cho đi mà không chờ đợi nhận lại gì cả.</p> <p>Có một ai đó đã giúp bạn, và bây giờ bạn muốn giúp lại người khác.</p>
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	<p>. Ví dụ thứ nhất: Một người đồng cảnh ngộ đã hưởng ích lợi từ một sự giúp đỡ, nay cảm thấy hứng thú để trở thành một người hỗ trợ người đồng cảnh ngộ để có thể giúp đỡ người khác.</p> <p>. Ví dụ thứ hai: Bạn tham dự một buổi họp nhóm hỗ trợ những người đồng cảnh ngộ vì bạn có một số thông tin mà bạn biết sẽ có lợi cho họ.</p>

11. To be humble

Bản dịch	Hãy khiêm nhường
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	<p>Bạn biết bạn là ai và biết bạn giỏi về việc gì đó.</p> <p>Nhưng bạn không khoe khoang hay vênh váo. Bạn không kiêu ngạo.</p> <p>Bạn rất giỏi trong việc làm cho người khác cảm thấy bình đẳng với bạn.</p>
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	<p>. Ví dụ thứ nhất: Bạn được nhờ lo một việc mà bạn thành thạo và thích làm. Tuy nhiên, bạn biết là những người khác trong nhóm cũng có thể làm, và do vậy, bạn nhường cho người khác đó có cơ hội làm việc ấy.</p> <p>. Ví dụ thứ hai: Có người khen bạn. Bạn nói cảm ơn và bạn bảo đảm sao cho mọi người trong nhóm đã góp phần, cũng nhận được lời khen.</p>

12. Ally

Bản dịch	Người hỗ trợ
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	<p>Người hỗ trợ không phải là một người đồng cảnh ngộ, nhưng là một người giúp đỡ. Họ thuộc thành phần của phong trào cùng người đồng cảnh ngộ, cùng nhau thực hiện sự thay đổi với người đồng cảnh ngộ. Những người hỗ trợ làm theo sự dẫn đầu của các người đồng cảnh ngộ.</p>

<p>Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ</p>	<p>. Ví dụ thứ nhất: Từ lâu, Chị An và anh Tâm là bạn với nhau. Chị An đến các buổi họp nhóm của nhóm Hỗ Trợ Người Đồng Cảnh Ngộ và giúp anh Tâm đưa ra các ý kiến của anh.</p> <p>. Ví dụ thứ hai: Anh Tôn là một thiện nguyện viên cho trung tâm cộng đồng địa phương. Mỗi lần nhóm người đồng cảnh ngộ họp mặt thì anh Tôn mở cửa phòng họp và sắp xếp bàn ghế sẵn. Anh cũng giúp khi buổi họp kết thúc.</p>
-------------------------------------	---

13. Reflection

<p>Bản dịch</p>	<p>Rút kinh nghiệm</p>
<p>Giải thích ý nghĩa ngắn gọn</p>	<p>Suy nghĩ về chuyện đã xảy ra, rồi thay đổi khía cạnh nào đó để lần sau được tốt hơn.</p> <p>Việc rút kinh nghiệm có thể được thực hiện một mình hay chung với người khác.</p>
<p>Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ</p>	<p>Ví dụ: sau buổi họp nhóm với người đồng cảnh ngộ, bạn ngồi lại với người điều hợp viên và chia sẻ về những điều đã xảy ra tại buổi họp. Các câu hỏi bạn hỏi là</p> <p>Điều gì ... đã diễn ra tốt, hay không tốt?</p> <p>Vậy điều gì ... chúng ta có thể thay đổi và thực hiện khác đi?</p> <p>Giờ đây điều gì ... chúng ta cần thực hiện từ bây giờ cho đến lúc có buổi họp kế tiếp?</p>

14. Confidentiality

Bản dịch	Bảo mật
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	Một thỏa thuận xác nhận những gì có thể chia sẻ và những gì không được chia sẻ với những người không liên hệ trong thỏa thuận đó.
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	Ví dụ: Một nhóm hỗ trợ người đồng cảnh ngộ đã lập một thỏa thuận về sự bảo mật là: mọi điều được nói trong nhóm về ai đó là chuyện riêng tư và không được lập lại cho người khác ở ngoài nhóm.

15. I get you – factor

Bản dịch	Sự kiện “Tôi hiểu bạn”
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	Nếu bạn có những trải nghiệm tương tự với ai rồi, thì thường có nghĩa là người ấy hiểu bạn dễ dàng hơn, và bạn không cần phải cắt nghĩa nhiều về bạn hơn.
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	Ví dụ: Một nhóm người đồng cảnh ngộ chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với nhau về việc đi khám bệnh với các bác sĩ địa phương. Mọi người cảm thấy thật sự hiểu nhau vì đã được chia sẻ những kinh nghiệm tương tự.

16. Reciprocal/ mutually beneficial

Bản dịch	Lợi ích qua lại cho nhau
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	Ai cũng cảm thấy mình là người thắng cuộc. Đây là điều tích cực cho mọi người. Ai cũng nhận được một ích lợi nào đó.
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	Anh Sâm và anh Tá gặp nhau tại quán cà-phê để chia sẻ những gì họ biết về việc tuyển nhân viên. Sau cuộc thảo luận cả hai cảm thấy đều được ích lợi từ cuộc gặp gỡ này.

17. Advocacy

Bản dịch	Lên tiếng đòi sự thay đổi tích cực
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	Sự lên tiếng bênh vực một vấn đề quan trọng.
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	Ví dụ: Nhiều người khuyết tật không tìm được việc làm. Một nhóm người bảo vệ quyền lợi (tức là những người khuyết tật cùng những người hỗ trợ) tập hợp lại để tổ chức một cuộc vận động đi gặp từng chính trị gia địa phương để nói chuyện với họ về vấn đề này.

18. Self Advocacy Movement

Bản dịch	Phong Trào Lên Tiếng Cho Chính Mình
Giải thích ý nghĩa ngắn gọn	<p>Những người lên tiếng cho chính mình họp nhau lại và hành động để thay đổi các vấn đề quan trọng.</p> <p>Người lên tiếng cho chính mình là người có khuyết tật.</p> <p>Những người này tích cực đoàn kết với nhau trong tiếng nói: “Không có gì liên quan đến chúng ta, mà không có chúng ta tham gia”.</p>
Ví dụ về cách sử dụng từ ngữ	<p>. Ví dụ thứ nhất: Những người lên tiếng cho chính mình tụ họp để biểu tình về vấn đề không có lối vào thích hợp cho người khuyết tật tại rạp xi-nê mới.</p> <p>. Ví dụ thứ hai: Những người lên tiếng cho chính mình tụ họp nhau lại để tổ chức một hội nghị cho những người khuyết tật khác để học hỏi về quyền lợi của mình khi đi khám bác sĩ.</p>